



**CÔNG TY CỔ PHẦN BỆNH VIỆN ĐA KHOA TƯ NHÂN TRIỀU AN**

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**QUÝ 1/2014**

**Kết thúc tại ngày 31/03/2014**

**TP. HỒ CHÍ MINH**

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

QUÍ I NĂM 2016

Diễn giải	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>A- TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>99,042,600,615</b>	<b>97,075,251,275</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	V.1	<b>23,099,169,632</b>	<b>27,559,506,016</b>
1. Tiền	111		23,099,169,632	27,559,506,016
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>			
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129			
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>	V.3	<b>31,599,915,254</b>	<b>25,464,558,876</b>
1. Phải thu của khách hàng	131		9,956,370,991	3,885,208,423
2. Trả trước cho người bán	132		10,209,394,263	10,145,200,453
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135		11,450,000,000	11,450,000,000
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(15,850,000)	(15,850,000)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	V.4	<b>42,158,530,961</b>	<b>41,886,585,652</b>
1. Hàng tồn kho	141		42,202,964,878	41,931,019,569
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(44,433,917)	(44,433,917)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>2,184,984,768</b>	<b>2,164,600,731</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		915,965,138	963,850,235
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		804,413,829	804,346,650
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		68,551,955	
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		396,053,846	396,403,846
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
<b>B- TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>512,980,219,059</b>	<b>513,290,563,655</b>
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>198,179,725,347</b>	<b>199,300,140,966</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	105,176,089,527	106,296,505,146
- Nguyên giá	222		220,448,069,294	218,378,090,894
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(115,271,979,767)	(112,081,585,748)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	91,171,236,900	91,171,236,900
- Nguyên giá	228		91,171,236,900	91,171,236,900
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	1,832,398,920	1,832,398,920
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			

<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	250	V.13	<b>307,293,985,115</b>	<b>305,961,185,115</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		60,293,985,115	58,961,185,115
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		137,000,000,000	137,000,000,000
3. Đầu tư tài chính dài hạn	258		110,000,000,000	110,000,000,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259			
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	260		<b>7,506,508,597</b>	<b>8,029,237,574</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	7,506,508,597	8,029,237,574
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Tài sản dài hạn khác	263			
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	270		<b>612,022,819,675</b>	<b>610,365,814,930</b>
<b>A- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 320 + 330)</b>	300		<b>65,370,560,855</b>	<b>73,126,309,510</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>60,382,860,855</b>	<b>68,138,609,510</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V 15	748,500,000	998,000,000
2. Phải trả người bán	312	V 15	14,330,256,085	14,059,786,740
3. Người mua trả tiền trước	313	V 15	11,684,870,652	2,706,104,307
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V 16	0	2,219,598,273
5. Phải trả người lao động	315		0	10,486,503,786
6. Chi phí phải trả	316	V.17	46,750,000	1,831,321,394
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		(1,103,857,553)	548,625,781
8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	328	V.18	34,676,341,671	35,288,669,229
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>	V.20	<b>4,987,700,000</b>	<b>4,987,700,000</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334		4,987,700,000	4,987,700,000
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
<b>B- VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>546,652,258,820</b>	<b>537,239,505,420</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	V.22	<b>546,652,258,820</b>	<b>537,239,505,420</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		490,000,000,000	490,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		3,887,065,197	3,887,065,197
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		7,069,824,119	7,069,824,119
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		194,099,139	194,099,139
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		45,501,270,365	36,088,516,965
- Năm trước			36,088,516,965	
- Năm nay			9,412,753,400	36,088,516,965
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421			
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ phúc lợi khác</b>	430			

1. Quỹ khen thưởng phúc lợi	431			
2. Nguồn kinh phí	432			
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>612,022,819,675</b>	<b>610,365,814,930</b>

Ngày 28 tháng 04 năm 2014

Người lập



*Đặng Thị Ngọc Mai*

Kế toán trưởng



*CN. Phạm Thị Mỹ Linh*

P. TỔNG GIÁM ĐỐC



*Võ Ngọc Sơn*

## KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý I năm 2014

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A	B	C	1	2
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	72.952.619.391	363.724.401.239
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	35.760.000
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		72.952.619.391	363.688.641.239
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	55.280.969.204	284.590.619.890
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		17.671.650.188	79.098.021.349
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		69.866.808	409.251.916
7. Chi phí tài chính	22		-	-
Trong đó: - Chi phí tài chính	23		-	-
- Lãi vay NH	24		-	-
8. Chi phí bán hàng	25		83.954.968	466.518.960
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		8.411.387.030	39.796.132.575
CP không chứng từ - CL tỷ giá	28		-	-
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + (21-22)-(24 + 25)]	30		9.246.174.998	39.244.621.730
11. Thu nhập khác	31		240.678.407	1.330.487.354
12. Chi phí khác	32		-	93.758.698
13. Lợi nhuận khác (40=31 - 32)	40		240.678.407	1.236.728.656
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30 + 40)	50		9.486.853.405	40.481.350.386
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		74.100.005	4.392.833.421
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50- 51 -52)	60		9.412.753.400	36.088.516.965
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		-	-

Ngày 31 tháng 03 năm 2014

Người lập

Kê Toán Trưởng

Giám đốc

*(Signature)*  
Đặng Thị Ngọc Mai

*(Signature)*  
CN. Phạm Thị Mỹ Linh



*(Signature)*  
Võ Ngọc Sơn

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÍ 1 NĂM 2014

## I. Đặc điểm hoạt động doanh nghiệp

### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bệnh viện Đa khoa Tư nhân Triều An là doanh nghiệp được chuyển đổi từ Công ty TNHH Bệnh viện Đa khoa Tư nhân Triều An theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103004995 ngày 11 tháng 07 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp

### 2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Bệnh viện là: dịch vụ khám chữa bệnh.

### 3. Ngành nghề kinh doanh

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 8 ngày 08 tháng 08 năm 2013, ngành nghề kinh doanh của Bệnh viện là:

Hoạt động của các bệnh viện, trạm xá. Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống lưu động. Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Giáo dục nghề nghiệp. Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí. Hoạt động vui chơi giải trí khác. Hoạt động của các cơ sở thể thao. Hoạt động dịch vụ phục vụ tang lễ

## II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

### 1. Kỳ kế toán năm

Niên độ kế toán của Bệnh viện bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

### 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

## III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

### 1. Chế độ kế toán áp dụng

Bệnh viện áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006.

### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam.

Bệnh viện đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam đã được ban hành có liên quan đến hoạt động của Bệnh viện.

### 3. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Bệnh viện đăng ký áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

## IV. Các chính sách kế toán áp dụng

### 1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền

*Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác*

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua của Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

## 2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

### 2.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Những chi phí không được tính vào giá gốc của hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và Chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.
- Chi phí bán hàng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

### 2.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ

Hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước

### 2.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:

Bệnh viện áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

### 2.4 Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

## 3. Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ)

### 3.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá gốc của tài sản cố định bao gồm chi phí mua, các loại thuế không hoàn lại, chi phí vận chuyển, lắp đặt, chạy thử, lãi vay vốn hóa và các khoản chi phí khác để đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

### 3.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản, phù hợp với Quyết định 206/2003/QĐ-BTC ngày 12 tháng 12 năm 2003. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

#### \* Tài sản cố định hữu hình

- |                                 |             |
|---------------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc        | 10 - 25 năm |
| - Máy móc, thiết bị             | 06 - 12 năm |
| - Phương tiện vận tải           | 10 năm      |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý     | 03 - 10 năm |
| - Tài sản cố định hữu hình khác | 08 - 10 năm |

#### \* Tài sản cố định vô hình

- |                     |        |
|---------------------|--------|
| - Quyền sử dụng đất | 17 năm |
|---------------------|--------|

## 4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

## 5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

## **Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty liên kết:**

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận theo giá gốc. Cổ tức, lợi nhuận được chia từ khoản đầu tư được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính theo nguyên tắc dồn tích. Các khoản khác nhận được từ công ty liên kết ngoài cổ tức và lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi của các khoản đầu tư và được ghi giảm giá gốc khoản đầu tư.

## **6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá chi phí đi vay**

## **7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính. Các chi phí trả trước có liên quan trên hai năm tài chính được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

## **8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

## **9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ nhằm bảo đảm chi phí không bị đột biến khi phát sinh.

## **10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn cổ phần của các cổ đông.

Lợi nhuận chưa phân phối: là phần còn lại sau khi lấy doanh thu và thu nhập khác trừ giá vốn, chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý, chi phí khác, thuế thu nhập doanh nghiệp, các khoản khấu trừ lợi nhuận sau thuế khác và các quỹ. Khoản này sẽ được Hội Đồng Quản trị xem xét và phân chia cho các cổ đông theo tỷ lệ vốn góp.

Tỷ lệ phân phối lợi nhuận theo điều lệ của Bệnh viện như sau:

- |                            |      |
|----------------------------|------|
| - Quỹ dự phòng tài chính   | 0.5% |
| - Quỹ khen thưởng phúc lợi | 5%   |

## **11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

**Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:**

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Bệnh viện không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Bệnh viện đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

**Doanh thu cung cấp dịch vụ:** được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.



**Doanh thu hoạt động tài chính:** Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

#### **Thu nhập khác**

Là khoản thu nhập ngoài các khoản doanh thu trên đã phát sinh trong kỳ, như thu thanh lý tài sản, thu nhập từ các hoạt động bất thường khác... được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn

### **12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Chi phí tài chính phát sinh trong kỳ bao gồm chi phí lãi vay và chênh lệch tỷ giá phát sinh khi thanh toán cũng như do đánh giá lại số dư cuối kỳ các khoản mục tiền tệ.

### **13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế (gồm cả các chi phí không được khấu trừ) và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp đối với dịch vụ khám chữa bệnh là 10%, đối với các hoạt động khác là 25%.

### **14. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái**

### **15. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**

## **V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

<b>1. Tiền</b>	<b>31/3/2014</b>	<b>31/12/2013</b>
<b>Tiền mặt</b>	<b>3,853,013,965</b>	<b>2,949,759,241</b>
Tiền mặt VND	3,853,013,965	2,949,759,241
<b>Tiền gửi ngân hàng</b>	<b>19,246,155,667</b>	<b>24,609,746,775</b>
Tiền gửi VND		
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Công Thương - CN Bình Chánh	265,278,928	265,005,089
Ngân hàng TMCP Phương Nam	5,030,694	5,015,938
Ngân hàng TMCP Phương Nam - KDV	18,888,513,282	24,256,783,051
Ngân hàng TMCP Phương Nam - CNBL	1,138,905	1,138,905
Ngân hàng Công Thương - CN 6	80,361,742	80,361,742
Ngân hàng TMCP Phương Nam - Pos	4,390,066	-
Ngân hàng TMCP Bản Việt	1,442,050	1,442,050
<b>2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>		
<b>3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác</b>	<b>31/3/2014</b>	<b>31/12/2013</b>
* Các khoản phải thu khác		
- Phải thu thuế TNCN nhân viên		
- Tạm ứng Công ty An Triệu	11,450,000,000	11,450,000,000
<b>Cộng</b>	<b>11,450,000,000</b>	<b>11,450,000,000</b>

<b>* Phải thu khách hàng</b>		
- Bảo hiểm xã hội TP	8,749,119,625	2,750,935,062
- Cty CP Bến xe Miền Tây	-	81,946,000
- Cty CP cao su Sài Gòn-Kymdan	-	16,856,100
- Cty TNHH Bình Tây	-	-
- Khách hàng lẻ	1,207,251,366	1,035,471,261
<b>Cộng</b>	<b>9,956,370,991</b>	<b>3,885,208,423</b>
<b>*. Trả trước cho người bán</b>		
- Cty TNHH Tư vấn ĐT & XD Sài Thành	600,000,000	600,000,000
- Cty CP Đầu tư & CN Bắc Hà	7,733,000,000	7,733,000,000
- Cty TNHH TM & DV Thành Thy	854,665,350	854,665,350
- Cty TNHH Kiến trúc Khai Long	138,000,000	138,000,000
- Cty Đầu tư TC Nhà nước TP HCM	313,130,113	213,543,405
- Cty TNHH Tư vấn thiết kế xây dựng Hợp Nghiệp	420,000,000	420,000,000
- Cty CP TMDV Ngọc An	-	100,000,000
- Các khách hàng khác	150,598,800	85,991,700
<b>Cộng</b>	<b>10,209,394,263</b>	<b>10,145,200,455</b>
<b>4. Hàng tồn kho</b>	<b>31/3/2014</b>	<b>31/12/2013</b>
- Nguyên vật liệu	2,517,164,790	2,534,725,015
- Công cụ dụng cụ	12,242,498	0
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	32,669,436,508	32,669,436,508
- Hàng hóa	7,004,121,082	6,726,858,044
<b>Cộng</b>	<b>42,202,964,878</b>	<b>41,931,019,567</b>
<b>5. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước</b>		
<b>6. Phải thu dài hạn nội bộ</b>		
<b>7. Phải thu dài hạn khác</b>		

8. Tài sản cố định

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng TSCĐ hữu hình
<b>I. Nguyên giá</b>						
1. Số đầu năm	73,338,041,548	137,836,156,576	5,291,039,462	1,516,241,261	396,612,047	218,378,090,894
2. Tăng trong năm	-	33,925,000	2,036,053,400	-	-	2,069,978,400
- Do mua sắm	-	33,925,000	2,036,053,400	-	-	2,069,978,400
3. Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
Phân loại lại TSCĐ						
Thanh lý						
4. Số cuối năm	73,338,041,548	137,870,081,576	7,327,092,862	1,516,241,261	396,612,047	220,448,069,294
<b>trong đó:</b>						
<b>II. Hao mòn lũy kế</b>						
1. Số đầu năm	27,963,375,640	80,989,922,776	1,711,226,374	1,020,448,954	396,612,047	112,081,585,791
2. Tăng trong năm	731,437,715	2,282,356,389	149,243,098	27,356,816	-	3,190,394,018
Khấu hao trong năm	731,437,715	2,282,356,389	149,243,098	27,356,816	-	3,190,394,018
3. Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
-Phân loại lại TSCĐ						
-Thanh lý						
4. Số cuối năm	28,694,813,355	83,272,279,165	1,860,469,472	1,047,805,770	396,612,047	115,271,979,809
<b>III. Giá trị còn lại</b>						
1. Số đầu năm	45,374,665,908	56,846,233,800	3,579,813,088	495,792,307	-	106,296,505,103
2. Số cuối năm	44,643,228,193	54,597,802,411	5,466,623,390	468,435,491	-	105,176,089,485

9. Tăng, giảm TSCĐ thuê tài chính :

## 10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Chi tiêu	Quyền sử dụng đất	Nhãn hiệu hàng hóa	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ vô hình</b>			
Số dư đầu năm	91,171,236,900	-	91,171,236,900
Số tăng trong năm		-	-
<i>Mua trong năm</i>	-	-	-
<i>Tăng khác</i>		-	-
Số giảm trong năm	-	-	-
<i>Thanh lý, nhượng bán</i>	-	-	-
<i>Giảm khác</i>	-	-	-
Số dư cuối năm	91,171,236,900	-	91,171,236,900
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm			
Số tăng trong năm			
<i>Khấu hao trong năm</i>			
Số giảm trong năm			
Số dư cuối năm			
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình</b>			
Tại ngày đầu năm	91,171,236,900	-	91,171,236,900
Tại ngày cuối năm	91,171,236,900	-	91,171,236,900

## 11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

- Chi phí sửa chữa công trình nâng cấp Bệnh viện

**Cộng****31/3/2014****31/12/2013**

1,832,398,920

1,832,398,920

**1,832,398,920****1,832,398,920**

## 2. Tăng giảm bất động sản đầu tư

## 3. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

**Góp vốn liên doanh**

- Công ty Địa ốc Bình Chánh

- Công ty Quản lý và Phát triển Đô thị Quận 9

**Đầu tư vào công ty con**

- Công ty An Triều

- Công ty Loan Trâm

**Đầu tư vào công ty liên kết**

- Công ty Đầu tư Khu đô thị mới Sài Gòn

**31/3/2014****31/12/2013****137,000,000,000****137,000,000,000**

45,000,000,000

45,000,000,000

92,000,000,000

92,000,000,000

**60,293,985,115****58,961,185,115**

15,256,185,115

15,256,185,115

45,037,800,000

43,705,000,000

**110,000,000,000****110,000,000,000**

110,000,000,000

110,000,000,000

## 4. Chi phí trả trước dài hạn

- Chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn

**Cộng****31/3/2014****31/12/2013**

7,506,508,597

8,029,237,574

**7,506,508,597****8,029,237,574**

## 5. Vay và nợ ngắn hạn

**31/3/2014****31/12/2013**

- Cty Tài chính Nhà nước	748,500,000	998,000,000
<b>Cộng</b>	<b>748,500,000</b>	<b>998,000,000</b>
<b>* Phải trả người bán</b>		
- Cty CPY dược phẩm VN	453,926,227	438,058,009
- Cty CP Dược liệu TW2	1,147,871,015	1,663,778,314
- Cty TNHH Nam Linh	273,388,500	241,132,500
- Cty Hoàng Anh Dương	422,229,870	308,201,550
- Cty TNHH VIMEDIMEX -BD	136,431,175	583,346,008
- Cửa hàng DCYK Số 9	-	418,000,000
- Cty CP Dược phẩm Meta	416,250,000	415,915,000
- Cty CP VN Pharma	60,899,996	216,463,985
- Cty TNHH PPLH Đông Dương	512,091,729	458,050,773
- Cty CP YDP Vimedimex	1,827,973,146	1,233,583,469
- Các khách hàng khác	9,079,194,427	8,083,257,132
<b>Cộng</b>	<b>14,330,256,085</b>	<b>14,059,786,740</b>
<b>*Người mua trả tiền trước</b>		
- BHXH TP	8,696,064,938	
- Các khách hàng khác	2,461,765,299	2,179,063,892
- Sở Y tế Bà Rịa Vũng Tàu	527,040,415	527,040,415
<b>Cộng</b>	<b>11,684,870,652</b>	<b>2,706,104,307</b>
<b>16. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước</b>	<b>31/3/2014</b>	<b>31/12/2013</b>
- Thuế giá trị gia tăng	7,272,724	38,090,905
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	74,100,005	2,285,871,321
- Thuế thu nhập cá nhân	(44,452,652)	1,108,079
- Các loại thuế khác	(105,472,032)	(105,472,032)
<b>Cộng</b>	<b>(68,551,955)</b>	<b>2,219,598,273</b>
<b>7. Chi phí phải trả</b>	<b>31/3/2014</b>	<b>31/12/2013</b>
- Chi phí phải trả khác	46,750,000	1,831,321,394
<b>Cộng</b>	<b>46,750,000</b>	<b>1,831,321,394</b>
<b>8. Các khoản phải trả, phải nộp khác</b>	<b>31/3/2014</b>	<b>31/12/2013</b>
- Phải trả khác	48,239,145	257,133,728
- Thuế TNCN phải trả nhân viên	110,668,526	238,421,501
- Cổ tức phải trả các thành viên góp vốn	27,972,434,000	28,248,114,000
- Nhận góp vốn mua máy xạ trị	3,545,000,000	3,545,000,000
- Trầm Thuyết Kiều	3,000,000,000	3,000,000,000

	<b>Cộng</b>	<u>34,676,341,671</u>	<u>35,288,669,229</u>
19. Phải trả dài hạn nội bộ			
20. Vay và nợ dài hạn			
- Cty tài chính Nhà nước		4,987,700,000	4,987,700,000
	<b>Cộng</b>	<u>4,987,700,000</u>	<u>4,987,700,000</u>
21. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả			

22. Vốn chủ sở hữu

22.1 Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Chi tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khen thưởng phúc lợi	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm nay	490,194,099,139	3,887,065,197	7,069,824,119	548,625,781	36,088,516,964	537,788,131,200
Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	11,294,000,297
Lợi nhuận tăng trong năm nay	-	-	-	-	11,294,000,297	11,294,000,297
Tăng do phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Giảm vốn trong năm nay	-	-	-	1,652,483,334	1,881,246,897	3,533,730,231
Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	1,881,246,897	1,881,246,897
Giảm do phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	1,652,483,334	-	1,652,483,334
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>490,194,099,139</b>	<b>3,887,065,197</b>	<b>7,069,824,119</b>	<b>(1,103,857,553)</b>	<b>45,501,270,364</b>	<b>545,548,401,266</b>

22.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	31/3/2014	31/12/2013
<b>22.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu</b>		
	31/3/2014	31/12/2013
- Vốn góp	490,000,000,000	490,000,000,000
- Vốn khác	194,099,139	194,099,139
<b>Cộng</b>	<b>490,194,099,139</b>	<b>490,194,099,139</b>
<b>22.4 Cổ tức</b>		
<b>22.5 Cổ phiếu</b>		
<b>23. Nguồn kinh phí</b>		
<b>24. Tài sản thuê ngoài</b>		
<b>VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh</b>		
<b>25. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
	31/3/2014	31/12/2013
- Doanh thu khám chữa bệnh	72,952,619,391	363,724,401,239
* Trong đó :DT mộ LA	-	-
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>363,724,401,239</b>
<b>26. Các khoản giảm trừ doanh thu</b>		
	31/3/2014	31/12/2013
- Hàng bán bị trả lại	0	35,760,000
<b>Cộng</b>	<b>35,760,000</b>	<b>35,760,000</b>
<b>27. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
	31/3/2014	31/12/2013
- Doanh thu thuần khám chữa bệnh	72,952,619,391	363,688,641,239
<b>Cộng</b>	<b>72,952,619,391</b>	<b>363,688,641,239</b>
<b>28. Giá vốn hàng bán</b>		
	31/3/2014	31/12/2013
- Giá vốn khám chữa bệnh	55,280,969,204	284,590,619,890
<b>Cộng</b>	<b>284,590,619,890</b>	<b>284,590,619,890</b>
<b>29. Doanh thu hoạt động tài chính</b>		
	31/3/2014	31/12/2013
- Lãi tiền gửi	69,866,808	409,251,916
- Lãi cho vay	-	-
<b>Cộng</b>	<b>69,866,808</b>	<b>409,251,916</b>
<b>30. Chi phí tài chính</b>		
<b>31. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>		
	31/3/2014	31/12/2013
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	9,486,853,405	40,481,350,386
Các khoản điều chỉnh tăng thu nhập chịu thuế	-	837,374,917
Chi phí không có chứng từ hợp lý, hợp lệ	-	837,374,917

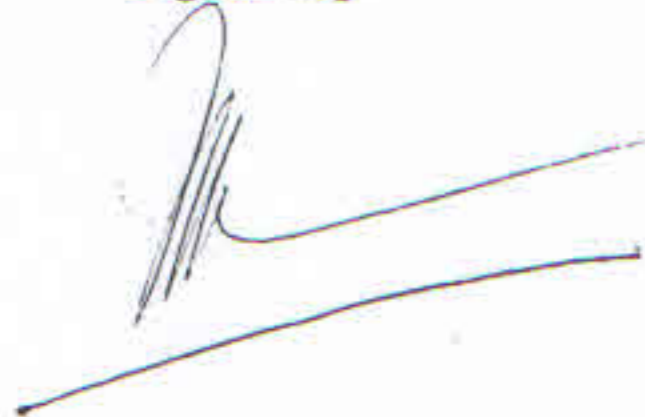


Các khoản điều chỉnh giảm thu nhập chịu thuế	-	-
<b>Thu nhập chịu thuế năm hiện hành</b>	<b>9,486,853,405</b>	<b>41,318,725,303</b>
Thu nhập hoạt động khám chữa bệnh		7,747,114,135
Thu nhập hoạt động khác		1,739,739,270
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>74,100,005</b>	<b>1,209,646,231</b>
Thuế TNDN hoạt động khám chữa bệnh (10%)		774,711,414
Thuế TNDN hoạt động khác ( 25%)-		434,934,818
<b>32. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>31/3/2014</b>	<b>31/12/2013</b>
Lợi nhuận sau thuế	9,412,753,400	39,271,704,155
Các khoản giảm trừ lợi nhuận sau thuế		
Quỹ dự phòng tài chính phải trích 0.5%		
Quỹ khen thưởng phúc lợi 5%		
Quỹ khen thưởng Ban Điều hành		
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản cổ phiếu.		
<b>33. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố</b>	<b>31/3/2014</b>	<b>31/12/2013</b>
- Chi phí nhân viên	3,795,790,598	22,654,404,338
- Chi phí vật liệu quản lý	145,768,965	4,402,550,044
- Đồ dùng văn phòng	244,614,262	1,456,747,581
- Khấu hao TSCĐ	2,099,439,917	6,355,948,683
- Thuế MB, khác	4,000,000	4,000,000
- Chi phí dự phòng	-	15,850,000
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	375,876,261	886,032,322
- Chi phí bằng tiền khác khác	1,677,997,027	3,276,983,388
- Chi phí không HĐ	67,900,000	743,616,219
<b>Cộng</b>	<b>8,411,387,030</b>	<b>39,796,132,575</b>

**VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ**

**VIII. Những thông tin khác**

Người lập



*Đặng Thị Ngọc Mai*

Kế toán trưởng



*CN. Phạm Thị Mỹ Linh*

Ngày 28 tháng 04 năm 2014

**P. TỔNG GIÁM ĐỐC**



*Võ Ngọc Sơn*